

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 0702...3/2025/CBTT-TDG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness**

Bắc Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Bacgiang, February 07, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi /To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Viet Yen town, Bac Giang province
- Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
- Fax: 0204.3661.311
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng năm 2024, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 và giải trình chênh lệch số liệu.
Contents of disclosure: Separate financial statements 2024, Consolidated financial statements 2024 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in 2024.
- Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./



We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng năm 2024;
Separate financial statements 2024;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024;
Consolidated financial statements 2024;
- Giải trình chênh lệch số liệu.
Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in 2024

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY**



LÊ MINH HIẾU



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY

-----*-----

Số/No: 0.7.02/2025/CV-TDG

Vv: Giải trình biến động LNST năm 2024 so
với năm 2023

Ref: Explanation of changes in profit after tax
in 2024 compared to 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom - Happiness

-----*-----

Bắc Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Bacgiang, February 07, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nénh – Thị xã Việt Yên –
Tỉnh Bắc Giang
Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Viet Yen town, Bac Giang
province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

***Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting
period changes by 10% or more compared to the same period last year.***

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/ On the separate financial statements**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh
doanh năm 2024 theo Báo cáo tài chính Riêng là 5.667.218.009 đồng, tăng so với cùng
kỳ năm 2023 (tăng 48,9%) với nguyên nhân chính là do chi phí bán hàng và chi phí quản
lý doanh nghiệp giảm mạnh, cụ thể :



Profit after corporate income tax in the 2024 Business Performance Report according to the Separate Financial Statement is VND 5.667.218.009, an increase compared to the same period in 2023 (up 48,9%) mainly due to a sharp decrease in selling expenses and business management expenses, specifically:

- Chi phí bán hàng giảm từ 31.844.958.753 đồng xuống 21.588.654.172 đồng (giảm 32,2%)
Selling expenses decreased from VND 31.844.958.753 to VND 21.588.654.172 (down 32,2%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm từ 5.445.000.287 đồng xuống 4.778.836.978 đồng (giảm 12,2%)
Business management costs decreased from VND 5.445.000.287 to VND 4.778.836.978 (down 12,2%)

❖ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ On the Consolidated Financial Statements

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất là 5.658.226.259 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 48,67%) với nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh, cụ thể:

Profit after corporate income tax in the 2024 Business Performance Report according to the Consolidated Financial Statements is VND 5.658.226.259, an increase compared to the same period in 2023 (up 48,67%) mainly due to a sharp decrease in cost of goods sold, selling expenses and administrative expenses, specifically:

- Chi phí bán hàng giảm từ 31.844.958.753 đồng xuống 21.588.654.172 đồng (giảm 32,2%)
Selling expenses decreased from VND 31.844.958.753 to VND 21.588.654.172 (down 32,2%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm từ 5.445.000.287 đồng xuống 4.787.189.128 đồng (giảm 12,08%)
Business management costs decreased from VND 5.445.000.287 to VND 4.787.189.128 (down 12,08%)

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 25 ngày 05/11/2024.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại : (84-204) 2244.903

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 của Công ty là 232.427.320.000 VND, tương đương với 23.242.732 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT		17/05/2024
	Phó Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	17/05/2024	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát Công ty:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- Ông Võ Anh Thái – Phó Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 01/10/1962; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001062000466 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 07/11/2022).
- Ông Lê Minh Hiếu – Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001075002300 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021).
- Ông Trương Đình Hải – Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 25/02/1977; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 001077020768 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 14/04/2023).
- Ông Đinh Phú Minh – Phó Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 12/11/1979; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 030079000047 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 12/11/2019).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025



Số: 049/2025/BCKTR-PB.00553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ động, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN VĂN VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5023-2025-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.604.780.660	394.685.923.190
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.787.538.502	12.585.624.203
1. Tiền	111		48.787.538.502	12.585.624.203
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	38.965.825.600	42.886.060.400
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.965.825.600	42.886.060.400
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.512.103.011	107.846.554.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	185.478.521.443	93.447.582.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	33.543.997.346	12.446.119.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.489.584.222	1.952.852.536
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	193.100.615.136	221.414.034.847
1. Hàng tồn kho	141		193.100.615.136	221.414.034.847
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		4.238.698.411	9.953.649.523
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.238.698.411	9.952.882.261
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	767.262
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.567.724.477	259.599.499.680
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	60.000.000	60.000.000
II/ Tài sản cố định	220		12.740.612.876	13.704.567.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	11.239.107.064	11.944.880.260
- Nguyên giá	222		25.845.493.202	25.845.493.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.606.386.138)	(13.900.612.942)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.419.999.992	1.678.181.816
- Nguyên giá	225		1.807.272.727	1.807.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(387.272.735)	(129.090.911)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	228		81.505.820	81.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	56.636.026.339	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.636.026.339	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	62.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		224.131.085.262	185.834.931.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	224.131.085.262	185.834.931.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		861.172.505.137	654.285.422.870

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		616.906.911.965	415.687.047.707
I/ Nợ ngắn hạn	310		477.355.475.938	371.158.051.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	127.741.953.394	81.697.257.778
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.026.088.104	367.301.267
3. Phải trả người lao động	314		124.450.150	134.345.651
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.730.695.582	822.096.049
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	1.253.826.000	1.198.000.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	-	132.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	345.478.462.708	286.807.050.000
II/ Nợ dài hạn	330		139.551.436.027	44.528.996.072
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	718.860.240	718.860.240
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	138.832.575.787	43.810.135.832
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.265.593.172	238.598.375.163
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	244.265.593.172	238.598.375.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.427.320.000	193.691.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.427.320.000	193.691.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.838.273.172	44.906.655.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.171.055.163	41.100.708.302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.667.218.009	3.805.946.861
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		861.172.505.137	654.285.422.870



Lê Minh Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
 Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.471.321.770.177	1.355.457.685.468
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.409.254.118.076	1.285.881.480.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.067.652.101	69.576.205.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.169.567.965	1.821.868.840
7. Chi phí tài chính	22	6.4	30.294.630.276	28.964.163.139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.075.766.122	28.719.163.139
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	21.588.654.172	31.844.958.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.778.836.978	5.445.000.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.575.098.640	5.143.951.921
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.020.150.801	5.001
12. Chi phí khác	32	6.8	2.911.290.423	968.727.794
13. Lợi nhuận khác	40		(891.139.622)	(968.722.793)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.683.959.018	4.175.229.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.016.741.009	369.282.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.667.218.009	3.805.946.861



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025


Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lợi
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.683.959.018	4.175.229.128
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	963.955.020	834.864.108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.189.718.766)	(1.821.868.840)
- Chi phí lãi vay	06	30.075.766.122	28.719.163.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.533.961.394	31.907.387.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(74.258.222.523)	76.545.372.249
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.313.419.711	(77.915.792.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	44.988.177.457	1.448.872.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38.296.153.478)	(4.888.794.113)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.167.166.589)	(28.717.598.414)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(367.301.267)	(2.881.655.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.253.285.295)	(4.502.209.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.523.662.339)	(1.807.272.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.100.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(60.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.545.063.606	17.151.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.878.598.733)	(67.890.121.027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	9.223.410.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.028.393.984.182	868.170.010.957
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(874.700.131.519)	(802.025.797.957)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(360.054.336)	(1.114.720.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	153.333.798.327	74.252.902.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nính, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	36.201.914.299	1.860.572.269
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.585.624.203	10.725.051.934
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>48.787.538.502</u>	<u>12.585.624.203</u>



Lê Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") - được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 25 ngày 05/11/2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 của Công ty là 232.427.320.000 VND, tương đương với 23.242.732 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Ngày 15/06/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán khí đốt và các sản phẩm liên quan: Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Buôn bán sắt thép: Kinh doanh sắt thép các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global.

1.6 Cấu trúc của Công ty

Chi nhánh	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	29 Giang Văn Minh, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng trệt, 114 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	20%	20%	20%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.8 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hoá là khí hoá lỏng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hàng hoá là thép các loại và thành phẩm vỏ bình gas được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Vỏ bình gas

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của Bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Một khoản đầu tư được coi là nắm quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ đi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hoặc thoả thuận;

Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đa số thành viên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại Công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Power Trade	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.851.339.514	4.927.308.132
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.936.198.988	7.658.316.071
Cộng	<u>48.787.538.502</u>	<u>12.585.624.203</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	38.965.825.600	38.965.825.600	42.886.060.400	42.886.060.400
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	38.965.825.600	38.965.825.600	42.886.060.400	42.886.060.400
Cộng	38.965.825.600	38.965.825.600	42.886.060.400	42.886.060.400

- (i) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất 6,1%/năm, lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2024, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
 Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nénh, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	2.000.000.000	-	(i)	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000	-	(i)
Cộng	62.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-	-

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình hình hoạt động
Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	185.478.521.443	-	93.447.582.481	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	-	-	30.466.547.996	-
Công ty TNHH Thương mại sản xuất sắt thép Đình Khang	-	-	11.336.351.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình IPC	11.693.517.000	-	18.191.836.740	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Thái Lan	-	-	12.928.245.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn IPC	34.732.788.145	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kết cấu thép IPC	25.866.765.166	-	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thúy Triều	38.980.132.640	-	-	-
Các khách hàng khác	74.205.318.492	-	20.524.601.345	-
Cộng	185.478.521.443	-	93.447.582.481	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	33.543.997.346	-	12.446.119.200	-
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Ân	-	-	12.100.000.000	-
Công Ty TNHH Kinh Doanh Và Xây Dựng Hải Yên (i)	31.887.636.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.656.361.346	-	346.119.200	-
Cộng	33.543.997.346	-	12.446.119.200	-

- (i) Đây là khoản trả trước theo điều khoản hợp đồng số 86/2024/HĐTC/TDG-HY ngày 16/09/2024 cho nhà thầu thực hiện thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	1.489.584.222	-	1.952.852.536	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.758.498	-	8.833.463	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.479.036.900	-	1.854.532.541	-
Phải thu khác	1.788.824	-	89.486.532	-
Cộng	1.489.584.222	-	1.952.852.536	-

5.5.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	60.000.000	-	60.000.000	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	-	-	108.292.501.268	-
Hàng hoá	193.100.615.136	-	113.121.533.579	-
Cộng	193.100.615.136	-	221.414.034.847	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ (i)	224.131.085.262	185.834.931.784
Cộng	224.131.085.262	185.834.931.784

(i) Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 185.834.931.784 VND.
- Vỏ bình gas mới đưa vào sử dụng trong năm: 75.312.081.601 VND.
- Số phân bổ trong năm: 37.015.928.123 VND.
- Số dư cuối năm: 224.131.085.262 VND.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	17.946.189.677	7.324.291.403	575.012.122	25.845.493.202
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>17.946.189.677</u>	<u>7.324.291.403</u>	<u>575.012.122</u>	<u>25.845.493.202</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	6.912.042.788	6.550.791.357	437.778.797	13.900.612.942
Khấu hao trong năm	476.039.869	181.999.992	47.733.335	705.773.196
Tại ngày 31/12/2024	<u>7.388.082.657</u>	<u>6.732.791.349</u>	<u>485.512.132</u>	<u>14.606.386.138</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	11.034.146.889	773.500.046	137.233.325	11.944.880.260
Tại ngày 31/12/2024	<u>10.558.107.020</u>	<u>591.500.054</u>	<u>89.499.990</u>	<u>11.239.107.064</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2024	4.789.296.019	5.504.291.403	288.612.121	10.582.199.543
Tại ngày 31/12/2024	<u>4.789.296.019</u>	<u>5.504.291.403</u>	<u>288.612.121</u>	<u>10.582.199.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.807.272.727	1.807.272.727
Tại ngày 31/12/2024	<u>1.807.272.727</u>	<u>1.807.272.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	129.090.911	129.090.911
Khấu hao trong năm	258.181.824	258.181.824
Tại ngày 31/12/2024	<u>387.272.735</u>	<u>387.272.735</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1.678.181.816	1.678.181.816
Tại ngày 31/12/2024	<u>1.419.999.992</u>	<u>1.419.999.992</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	81.505.820	81.505.820
Tại ngày 31/12/2024	<u>81.505.820</u>	<u>81.505.820</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2024	81.505.820	81.505.820
Số dư tại 31/12/2024	<u>81.505.820</u>	<u>81.505.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	56.636.026.339	-
Dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 (i)	56.636.026.339	-
Cộng	56.636.026.339	-

(i) Dự án cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 đang được triển khai theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/5/2023:

- Nhà đầu tư: Công ty CP Đầu tư TDG Global.
- Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH 1TV Đầu tư hạ tầng TDG Global.
- Tổng mức đầu tư: 285,892 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ là vốn tự có và 185,892 tỷ là vốn vay.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án là 25 ha.
- Địa điểm thực hiện dự án: thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được Nhà nước cho thuê đất.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	127.741.953.394	127.741.953.394	81.697.257.778	81.697.257.778
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	56.377.364.555	56.377.364.555	56.305.901.248	56.305.901.248
Công ty TNHH Một thành viên Thuận Phát Hải Dương	-	-	17.906.231.112	17.906.231.112
Công ty TNHH thép Cường Phát DST	25.549.165.048	25.549.165.048	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn VJCO	12.174.752.304	12.174.752.304	-	-
Các nhà cung cấp khác	33.640.671.487	33.640.671.487	7.485.125.418	7.485.125.418
Cộng	127.741.953.394	127.741.953.394	81.697.257.778	81.697.257.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	367.301.267	1.016.741.009	367.301.267	-	1.016.741.009
Thuế thu nhập cá nhân	767.262	-	25.234.092	15.119.735	-	9.347.095
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	102.294.211	102.294.211	-	-
Cộng	767.262	367.301.267	1.148.269.312	488.715.213	-	1.026.088.104

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.730.695.582	822.096.049
Cộng	1.730.695.582	822.096.049

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu cho thuê xưởng	1.253.826.000	1.198.000.890
Cộng	1.253.826.000	1.198.000.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.16 Các khoản phải trả khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	-	-	132.000.000	132.000.000
Phải trả khác	-	-	132.000.000	132.000.000
Cộng	-	-	132.000.000	132.000.000

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240
Cộng	718.860.240	718.860.240	718.860.240	718.860.240

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nến, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
1>Vay ngắn hạn	343.938.462.708	343.938.462.708	930.101.489.891	872.970.077.183	286.807.050.000	286.807.050.000
Ngân hàng MBBank - CN Đống Đa (i)	120.000.000.000	120.000.000.000	264.907.674.000	194.907.674.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (ii)	113.500.000.000	113.500.000.000	358.564.956.102	359.864.956.102	114.800.000.000	114.800.000.000
Ngân hàng TPBank - Hội sở	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng VPBank - CN Chương Dương (iii)	39.675.856.000	39.675.856.000	98.779.009.186	97.629.153.186	38.526.000.000	38.526.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (iv)	70.762.606.708	70.762.606.708	207.849.850.603	218.568.293.895	81.481.050.000	81.481.050.000
2> Vay dài hạn đến hạn trả	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (v)	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-	-
Cộng	345.478.462.708	345.478.462.708	931.641.489.891	872.970.077.183	286.807.050.000	286.807.050.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nến, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	-	-	-	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN tỉnh Bắc Giang (v)	-	-	-	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
	-	-				-
2> Nợ thuê tài chính	540.081.496	540.081.496	-	360.054.336	900.135.832	900.135.832
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	540.081.496	540.081.496	-	360.054.336	900.135.832	900.135.832
3> Trái phiếu	138.292.494.291	138.292.494.291	100.173.630.137	1.881.135.846	40.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu thường (vii)	138.292.494.291	138.292.494.291	100.173.630.137	1.881.135.846	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	138.832.575.787	138.832.575.787	100.173.630.137	5.151.190.182	43.810.135.832	43.810.135.832

	Năm 2024			Năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	416.839.425	56.785.089	360.054.336	1.156.796.746	42.076.225	1.114.720.521
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	416.839.425	56.785.089	360.054.336	1.156.796.746	42.076.225	1.114.720.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17.3 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

- (i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 221559.24.059.392388.TD ngày 20/06/2024:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND, giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư các khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 166302.23.059.392388.TD ngày 16/10/2023 giao kết giữa MB và khách hàng.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khí LPG (Gas) của Khách hàng.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Biện pháp đảm bảo: Thế chấp hàng hoá là khí LPG (gas), vỏ bình gas và thương hiệu Thái Dương Gas duy nhất tại MB.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 120.000.000.000 VND.
- (ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 08/10/2024 (Gồm Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202400622 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202400623 ngày 08/10/2024):
- Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại các mặt hàng như: sắt, thép xây dựng, đá tập, gạch lát các loại...
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh (kỳ điều chỉnh lãi suất: Agribank Chi nhánh nơi cho vay được quyền chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay theo định kỳ 03 tháng/một lần). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 7%/năm (365 ngày).
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 113.500.000.000 VND.
- (iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cấp cho vay số CLC-24141-01 ngày 27/07/2024:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 27/07/2024, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hoá lỏng.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng 01 BĐS tại Thừa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội – UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do bên Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bên Ngân hàng được Bên Ngân hàng chấp nhận.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 39.675.856.000 VND.
- (iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/7942489/HĐTD ngày 24/06/2024:
- Hạn mức cho vay: 115.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/04/2025.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, phát hành thẻ tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 70.762.606.708 VND.
- (v): Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200368 ngày 03/07/2020:
- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VND.
 - Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng.
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương" để cho thuê.
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 1.540.000.000 VND, trong đó nợ gốc vay phải trả trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 là 1.540.000.000 VND.
- (vi): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.23.03/CTTC ngày 15/06/2023 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản cho thuê: Trạm biến áp 1000kVA-22/0.4kV có giá trị 1.988.000.000 VND (đã bao gồm VAT).
 - Số tiền cho thuê: 1.080.163.000 VND, số tiền trả trước: 907.837.000 VND.
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng.
 - Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3%/năm. Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 540.081.496 VND.
- (vii): Trong năm, Công ty đã thực hiện các đợt phát hành trái phiếu như sau:
- Công ty phát hành 400 trái phiếu mã TDGH2326001, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 13,7%/năm; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/lần; mục đích phát hành: tái cơ cấu lại khoản nợ hình thành từ nguồn phát hành trái phiếu TDGBH2223001 đã đáo hạn vào ngày 18/01/2023 và thanh toán khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 40.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (đầu tư 95% giá trị trái phiếu phát hành), còn lại là nhà đầu tư cá nhân.
 - Công ty phát hành 1.000 trái phiếu mã TDGH2427001 ngày 13/09/2024, loại trái phiếu doanh nghiệp thông thường không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành; lãi suất 12,5%/năm; kỳ hạn trả lãi: 06 tháng/lần; mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành: 100.000.000.000 VND. Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (đầu tư 99% giá trị trái phiếu phát hành). Tại thời điểm ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào mệnh giá trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nến, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2023	167.700.000.000	-	-	57.869.018.302	225.569.018.302
Tăng vốn trong năm trước	25.991.720.000	-	-	-	25.991.720.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.805.946.861	3.805.946.861
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.768.310.000)	(16.768.310.000)
Tại ngày 31/12/2023	193.691.720.000	-	-	44.906.655.163	238.598.375.163
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2024	193.691.720.000	-	-	44.906.655.163	238.598.375.163
Tăng vốn trong năm nay (i)	38.735.600.000	-	-	-	38.735.600.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.667.218.009	5.667.218.009
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(38.735.600.000)	(38.735.600.000)
Tại ngày 31/12/2024	232.427.320.000	-	-	11.838.273.172	244.265.593.172

(i) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 1705/2024/NQ-ĐHĐCĐTDG ngày 17 tháng 05 năm 2024 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo mức 20% mệnh giá : VND 38.735.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Minh Hiếu	16.684.200.000	7,18%	25.673.510.000	13,25%
Ông Võ Anh Thái	9.665.210.000	4,16%	19.625.090.000	10,13%
Ông Trương Đình Hải	20.197.200.000	8,69%	-	0,00%
Các cổ đông khác	185.880.710.000	79,97%	148.393.120.000	76,61%
Cộng	232.427.320.000	100%	193.691.720.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	193.691.720.000	167.700.000.000
Vốn góp tăng trong năm	38.735.600.000	25.991.720.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	232.427.320.000	193.691.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.735.600.000	16.768.310.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	<i>38.735.600.000</i>	<i>16.768.310.000</i>

5.18.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.242.732	19.369.172
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu phổ thông	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu phổ thông	23.242.732	19.369.172
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.412.775.030.135	1.353.590.053.995
Doanh thu bán thành phẩm	30.924.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.622.740.042	1.867.631.473
Cộng	<u>1.471.321.770.177</u>	<u>1.355.457.685.468</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.360.997.414.403	1.285.881.480.208
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.980.419.667	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.276.284.006	-
Cộng	<u>1.409.254.118.076</u>	<u>1.285.881.480.208</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.169.567.965	1.821.868.840
Cộng	<u>2.169.567.965</u>	<u>1.821.868.840</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.075.766.122	28.719.163.139
Chi phí phát hành trái phiếu	218.864.154	245.000.000
Cộng	<u>30.294.630.276</u>	<u>28.964.163.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	984.056.867	972.184.712
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	20.422.597.313	30.690.774.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.999.992	181.999.992
Cộng	21.588.654.172	31.844.958.753

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.313.726.724	1.248.768.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.326.288	652.864.116
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.768.093.033	3.039.850.446
Chi phí bằng tiền khác	184.690.933	499.517.025
Cộng	4.778.836.978	5.445.000.287

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán vỏ bình gas	2.020.150.801	-
Các khoản khác	-	5.001
Cộng	2.020.150.801	5.001

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	102.294.211	968.727.794
Các khoản chi phí không được trừ	2.808.996.210	-
Các khoản khác	2	-
Cộng	2.911.290.423	968.727.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.683.959.018	4.175.229.128
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.600.253.975)	(2.530.877.047)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.121.290.421	1.174.012.488
<i>Thù lao HĐQT, BKS không thường trực</i>	<i>210.000.000</i>	<i>156.000.000</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ</i>	<i>-</i>	<i>49.284.694</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>2.808.996.210</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	<i>102.294.211</i>	<i>968.727.794</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.721.544.396)	(3.704.889.535)
<i>Khoản điều chỉnh giảm giá vốn</i>	<i>(4.721.544.396)</i>	<i>(3.704.889.535)</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	5.083.705.043	1.644.352.081
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.016.741.009	328.870.416
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.016.741.009	328.870.416
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	40.411.851
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.016.741.009	369.282.267

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	2.297.783.591	2.220.953.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	28.681.283.079	30.690.774.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.955.020	834.864.108
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.356.604.058	3.039.850.446
Chi phí khác bằng tiền	184.690.933	499.517.025
Cộng	35.488.316.681	37.289.959.040

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày về lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ được nhập vào gốc cho kỳ hạn mới	2.179.765.200	1.662.485.100
Hoán đổi trái phiếu	-	32.120.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	38.735.600.000	16.768.310.000

7.2 Tiền thực thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	930.101.489.891	860.045.010.957
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	98.292.494.291	8.125.000.000

7.3 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	874.700.131.519	794.145.797.957
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	7.880.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2024		Giá trị ghi số 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.787.538.502	-	12.585.624.203	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.028.105.665	-	95.460.435.017	-
Đầu tư tài chính	100.965.825.600	-	102.886.060.400	-
Cộng	336.781.469.767	-	210.932.119.620	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024	Giá trị ghi sổ 01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	484.311.038.495	330.617.185.832
Phải trả người bán và phải trả khác	128.460.813.634	82.548.118.018
Chi phí phải trả	1.730.695.582	822.096.049
Cộng	614.502.547.711	413.987.399.899

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.787.538.502	-	-	48.787.538.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.968.105.665	60.000.000	-	187.028.105.665
Đầu tư tài chính	38.965.825.600	-	62.000.000.000	100.965.825.600
Cộng	274.721.469.767	60.000.000	62.000.000.000	336.781.469.767
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.585.624.203	-	-	12.585.624.203
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.400.435.017	60.000.000	-	95.460.435.017
Đầu tư tài chính	42.886.060.400	-	60.000.000.000	102.886.060.400
Cộng	150.872.119.620	60.000.000	60.000.000.000	210.932.119.620

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	345.478.462.708	138.832.575.787	-	484.311.038.495
Phải trả người bán và phải trả khác	127.741.953.394	718.860.240	-	128.460.813.634
Chi phí phải trả	1.730.695.582	-	-	1.730.695.582
Cộng	474.951.111.684	139.551.436.027	-	614.502.547.711
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	286.807.050.000	43.810.135.832	-	330.617.185.832
Phải trả người bán và phải trả khác	81.829.257.778	718.860.240	-	82.548.118.018
Chi phí phải trả	822.096.049	-	-	822.096.049
Cộng	369.458.403.827	44.528.996.072	-	413.987.399.899

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Lương thưởng Ban Tổng GD			410.920.615	373.490.462
Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	410.920.615	373.490.462
Thù lao HĐQT			180.000.000	216.000.000
Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	72.000.000
Võ Anh Thái	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	54.000.000	72.000.000
Đình Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	18.000.000	-
Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	36.000.000
Thù lao ban kiểm soát			120.000.000	120.000.000
Lương Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Dương Đình Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Trong năm, Công ty TDG tự kiểm tra rà soát và xác định được một số hoá đơn mua hàng hoá với các công ty có dấu hiệu rủi ro cao về thuế. Công ty đã khoanh vùng đối với các hoá đơn này để theo dõi và chờ Quyết định của cơ quan thuế.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa được kiểm tra quyết toán thuế cũng như chưa nhận được Quyết định chính thức nào từ đơn vị thuế quản lý. Công ty có thể phát sinh các nghĩa vụ thuế liên quan trong tương lai khi có Quyết định của Cơ quan Thuế.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Một số chỉ tiêu được trình bày do Báo cáo tài chính của Công ty điều chỉnh hồi tố, chi tiết như sau:

Khoản mục	Mã số	31/12/2023	01/01/2024 trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	24.025.493.202	25.845.493.202	1.820.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(12.854.112.988)	(13.900.612.942)	(1.046.499.954)
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	225	3.627.272.727	1.807.272.727	(1.820.000.000)
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính	226	(1.175.590.865)	(129.090.911)	1.046.499.954
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.810.135.832	43.810.135.832	40.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.108.279.174	367.301.267	(740.977.907)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.165.677.256	44.906.655.163	740.977.907
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.110.260.174	369.282.267	(740.977.907)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.064.968.954	3.805.946.861	740.977.907

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Địa chỉ: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nính, Thị Xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Lê Minh Hiếu
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Linh Hương
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lợi
Người lập biểu





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK
COMPANY**

Audited financial statements
For the fiscal year ended at December 31, 2024

**TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK
COMPANY**

Audited financial statements
For the fiscal year ended at December 31, 2024

TABLE OF CONTENTS

	Pages
THE BOARD OF MANAGEMENT' REPORT	1 – 3
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	4 – 5
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance Sheet	6 – 7
Income Statement	8
Cash Flow Statement	9 – 10
Notes to The Financial Statements	11 – 44

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Viet Yen Town, Bac Giang Province
THE BOARD OF MANAGEMENT'S REPORT

The Board of Management of TDG Global Investment Joint Stock Company (the "Company") has the pleasure in presenting this report and The Audited Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

1. General information

TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") renamed from Thai Duong Petroleum Joint Stock Company, operating under the business registration certificate No. 2003000152 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on July 13, 2005 and the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the 25th change on November 5, 2024.

Head office:

- Address : Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Viet Yen Town, Bac Giang Province
- Telephone : (84-204) 2244.903

The Company's business activities are wholesale of gas, related products and other activities.

The charter capital according to the 24th amended Business Registration Certificate of the Company is VND 232,427,320,000, equivalent to 23,242,732 shares, with a par value of VND 10,000/share.

On June 15, 2017, TDG Global Investment Joint Stock Company was listed on HSX with the stock code TDG.

2. The members of the Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board

The members of the Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board during the year 2024 and until the issuing date of this report are:

The Board of Directors

Full name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mr. Truong Dinh Hai	Chairman	17/05/2024	
Mr. Vo Anh Thai	Chairman		17/05/2024
	Vice Chairman	17/05/2024	
Mr. Dinh Phu Minh	Vice Chairman	17/05/2024	
Mr. Le Minh Hieu	Member		
Mr. Tran Dinh Co	Member		

The Board of Management

Full name	Position
Mr. Le Minh Hieu	Chief Executive Officer ("CEO")
Mr. Nguyen Ha Bac	Deputy CEO

Supervisory Board

Mrs. Luong Hai Yen	Head of the supervisory board
Mr. Duong Dinh Chien	Member

Mrs. Tran Thi Thu Huong Member

Legal Representative

The legal representatives of the Company during the period and up to the date of this report include:

- Mr. Vo Anh Thai - Vice Chairman of the Board of Directors (born on October 1, 1962; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001062000466 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on November 7, 2022).
- Mr. Le Minh Hieu - Chief Executive Officer (born on May 17, 1975; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001075002300 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on July 10, 2021).
- Mr. Truong Dinh Hai - Chairman of the Board of Directors (born on February 25, 1977; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 001077020768 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on April 14, 2023).
- Mr. Dinh Phu Minh - Vice Chairman of the Board of Directors (born on November 12, 1979; Kinh ethnicity, Vietnamese nationality; citizen identification number 030079000047 issued by the Department of Administrative Police for Social Order on November 12, 2019).

3. The Company's Financial position and operating results

The Company's results of operations for the fiscal year ended December 31, 2024 and its financial position as at the same date are set out in the attached Financial Statements.

4. Events subsequent to the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

5. Auditors

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd has been appointed to audit the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

6. Statement of the Board of Management's responsibility in respect of the financial statements

The Board of Management is responsible for the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024 which gives a true and fair view of the state of affair of the Company and of its results and cash flows for the fiscal year ended same day. In preparing those financial statements, The Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basic unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design, implement and maintain the Company's internal control for prevention and detection of fraud and error

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position and performance of the Company and that the accounting records comply with the applicable accounting system. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

7. Approval of the financial statements

The Board of Management hereby approve the accompanying financial statements which give a true and fair view of the financial position of Company as at December 31, 2024 and the results of its operations and cash flows of the Company for the fiscal year ended December 31, 2024 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial statements.

8. Other commitments

The Board of Directors commits that the Company complies with Decree 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 detailing the implementation of a number of articles of the Securities Law and that the Company does not violate the obligation to disclose information as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.

On behalf of the Board of Management



Le Minh Hieu
Chief Executive Officer

Bac Giang, February 06, 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



No: 049/2025/BCKTR-PB.00553

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: The Shareholders, Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management
- TDG Global Investment Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024 of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), prepared on February 06, 2025, from pages 06 to 44, which comprise the separate balance sheet as at December 31, 2024, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended and the notes to the separate financial statements.

Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements of company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of General Directors, as well as evaluating the presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (Continued)

Auditor's opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of TDG Global Investment Joint Stock Company as at December 31, 2024, and of its financial performance and its cash flows for the fiscal year ended at the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



MR. ONG THE DUC

Director

Audit Practicing Registration Certificate

No. 0855-2023-009-1

AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

- NORTH BRANCH

Hanoi, February 06, 2025

MR. NGUYEN VAN VINH

Auditor

Audit Practicing Registration Certificate

No. 5023-2025-009-1

BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ SHORT-TERM ASSETS	100		505,604,780,660	394,685,923,190
I/ Cash and cash equivalents	110	5.1	48,787,538,502	12,585,624,203
1. Cash	111		48,787,538,502	12,585,624,203
II/ Short-term financial investments	120	5.2	38,965,825,600	42,886,060,400
1. Investments held to maturity	123		38,965,825,600	42,886,060,400
III/ Short-term receivables	130		220,512,103,011	107,846,554,217
1. Receivable from customers	131	5.3	185,478,521,443	93,447,582,481
2. Advances to suppliers	132	5.4	33,543,997,346	12,446,119,200
3. Other short-term receivables	136	5.5	1,489,584,222	1,952,852,536
IV/ Inventories	140	5.6	193,100,615,136	221,414,034,847
1. Inventories	141		193,100,615,136	221,414,034,847
VI/ Other short-term assets	150		4,238,698,411	9,953,649,523
1. Deductible value added tax	152		4,238,698,411	9,952,882,261
2. Taxes and other receivables from the State budget	153	5.13	-	767,262
B/ LONG -TERM ASSETS	200		355,567,724,477	259,599,499,680
I/ Long-term receivables	210		60,000,000	60,000,000
1. Other long-term receivables	216	5.5	60,000,000	60,000,000
II/ Fixed assets	220		12,740,612,876	13,704,567,896
1. Tangible fixed assets	221	5.8	11,239,107,064	11,944,880,260
- Cost	222		25,845,493,202	25,845,493,202
- Accumulated depreciation	223		(14,606,386,138)	(13,900,612,942)
2. Financial leasehold assets	224	5.9	1,419,999,992	1,678,181,816
- Cost	225		1,807,272,727	1,807,272,727
- Accumulated depreciation	226		(387,272,735)	(129,090,911)
3. Intangible fixed assets	227	5.10	81,505,820	81,505,820
- Cost	228		81,505,820	81,505,820
- Accumulated depreciation	229		-	-
III/ Investment property	230		-	-
IV/ Long term assets in progress	240	5.11	56,636,026,339	-
1. Capital Construction in Progress	242		56,636,026,339	-
VI/ Long-term financial investments	250	5.2	62,000,000,000	60,000,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		2,000,000,000	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252		60,000,000,000	60,000,000,000
VII/ Other long-term assets	260		224,131,085,262	185,834,931,784
1. Long-term prepaid expenses	261	5.7	224,131,085,262	185,834,931,784
TOTAL ASSETS	270		861,172,505,137	654,285,422,870

BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ LIABILITIES	300		616,906,911,965	415,687,047,707
I/ Current liabilities	310		477,355,475,938	371,158,051,635
1. Payable to suppliers	311	5.12	127,741,953,394	81,697,257,778
2. Taxes and amounts payable to the State budget	313	5.13	1,026,088,104	367,301,267
3. Payable to employees	314		124,450,150	134,345,651
4. Accrued expenses	315	5.14	1,730,695,582	822,096,049
5. Short-term unearned revenue	318	5.15	1,253,826,000	1,198,000,890
6. Other current payables	319	5.16	-	132,000,000
7. Short-term loans and finance lease	320	5.17	345,478,462,708	286,807,050,000
II/ Long-term liabilities	330		139,551,436,027	44,528,996,072
1. Other long-term payables	337	5.16	718,860,240	718,860,240
2. Long-term loans and liabilities	338	5.17	138,832,575,787	43,810,135,832
D/ OWNERS' EQUITY	400		244,265,593,172	238,598,375,163
I/ Owners' equity	410	5.18	244,265,593,172	238,598,375,163
1. Contributions from owners	411		232,427,320,000	193,691,720,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		232,427,320,000	193,691,720,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Undistributed post-tax profits	421		11,838,273,172	44,906,655,163
- Accumulated retained earnings of	421a		6,171,055,163	41,100,708,302
- Retained earnings of this year	421b		5,667,218,009	3,805,946,861
II/ Other sources and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		861,172,505,137	654,285,422,870



Le Minh Hieu
 Chief Executive Officer

Bac Giang, February 06, 2025


 Nguyen Thi Linh Huong
 Chief Accountant


 Dang Thi Loi
 Preparer

INCOME STATEMENT

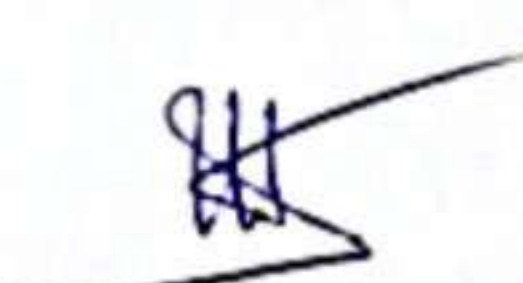
For the fiscal year ended December 31, 2024

ITEMS	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
1. Gross sales of goods and services	01	6.1	1,471,321,770,177	1,355,457,685,468
2. Deductions	02		-	-
3. Net sales of goods and services	10		1,471,321,770,177	1,355,457,685,468
4. Cost of goods sold	11	6.2	1,409,254,118,076	1,285,881,480,208
5. Gross profit from sales of goods and services	20		62,067,652,101	69,576,205,260
6. Financial income	21	6.3	2,169,567,965	1,821,868,840
7. Financial expenses	22	6.4	30,294,630,276	28,964,163,139
<i>In which: Interest expense</i>	23		30,075,766,122	28,719,163,139
8. Selling expenses	25	6.5	21,588,654,172	31,844,958,753
9. General and administration expenses	26	6.6	4,778,836,978	5,445,000,287
10. Net operating profit	30		7,575,098,640	5,143,951,921
11. Other income	31	6.7	2,020,150,801	5,001
12. Other expenses	32	6.8	2,911,290,423	968,727,794
13. Profit from other activities	40		(891,139,622)	(968,722,793)
14. Total accounting profit before tax	50		6,683,959,018	4,175,229,128
15. Current corporate income tax expense	51	6.9	1,016,741,009	369,282,267
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		5,667,218,009	3,805,946,861



Le Minh Hieu
 Chief Executive Officer
 Bac Giang, February 06, 2025


 Nguyen Thi Linh Huong
 Chief Accountant


 Dang Thi Loi
 Preparer

CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect method)

For the fiscal year ended December 31, 2024

ITEMS	Code	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	6,683,959,018	4,175,229,128
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets	02	963,955,020	834,864,108
- Gain/(loss) from investing activities	05	(4,189,718,766)	(1,821,868,840)
- Interest expense	06	30,075,766,122	28,719,163,139
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	33,533,961,394	31,907,387,535
- Increase/(Decrease) in receivables	09	(74,258,222,523)	76,545,372,249
- Increase/(Decrease) in inventories	10	28,313,419,711	(77,915,792,956)
- Increase/(Decrease) in accounts payable (not including accrued interest and corporate income tax payable)	11	44,988,177,457	1,448,872,314
- Increase/(Decrease) in prepaid expenses	12	(38,296,153,478)	(4,888,794,113)
- Interest paid	14	(29,167,166,589)	(28,717,598,414)
- Corporate income tax paid	15	(367,301,267)	(2,881,655,798)
Net cash flows from operating activities	20	(35,253,285,295)	(4,502,209,183)
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(88,523,662,339)	(1,807,272,727)
2. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	-	(6,100,000,000)
3. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities	24	6,100,000,000	-
4. Payments for investment in other entities	25	(2,000,000,000)	(60,000,000,000)
5. Interest, dividends and profits received	27	2,545,063,606	17,151,700
Net cash flows from investing activities	30	(81,878,598,733)	(67,890,121,027)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from stock issuance and capital contribution from owners	31	-	9,223,410,000
2. Proceeds from borrowings	33	1,028,393,984,182	868,170,010,957
3. Repayments of borrowings	34	(874,700,131,519)	(802,025,797,957)
4. Repayment of finance lease liabilities	35	(360,054,336)	(1,114,720,521)
Net cash flows from financing activities	40	153,333,798,327	74,252,902,479

CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect method)

For the fiscal year ended December 31, 2024

Net cash flows in the period	50	36,201,914,299	1,860,572,269
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	12,585,624,203	10,725,051,934
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	<u>48,787,538,502</u>	<u>12,585,624,203</u>



Le Minh Hieu
Chief Executive Officer
Bac Giang, February 06, 2025

Nguyen Thi Linh Huong
Chief Accountant

Dang Thi Loi
Preparer

There notes form an integral part of and should be read along with the accompanying interim financial statements.

1. CHARACTERISTICS

1.1 Ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was renamed from Thai Duong Petroleum Joint Stock Company, operating under the business registration certificate No. 2003000152 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on July 13, 2005 and the business registration certificate No. 2400345718 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the 25th change on November 5, 2024.

The charter capital according to the 24th amended Business Registration Certificate of the Company is VND 232,427,320,000, equivalent to 23,242,732 shares, with a par value of VND 10,000/share.

On June 15, 2017, TDG Global Investment Joint Stock Company was listed on HSX with the stock code TDG.

1.2 Business field

The Company's business activities are: wholesale of gas, related products and other activities.

1.3 Main business

According to Business Registration Certificate No. 2003000152 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the main business activities of the Company include:

- Trading of gas and related products: Buying and selling liquefied gas;
- Trading of iron and steel: Trading of all kinds of iron and steel.

1.4 Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Company does not exceed 12 months.

1.5 Characteristics of the Company's operations during the financial year that affect the financial statements

During the fiscal year ended December 31, 2024, there were no activities that had a significant impact on the financial statements of the Company.

1.6 Enterprise structure

Branch	Address
Representative office of TDG Global Investment Joint Stock Company	29 Giang Van Minh, Vo Cuong Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province
TDG Global Investment Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch	Ground Floor, 114 Dien Bien Phu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Subsidiaries	Address	Main business	Actual contribution ratio	Voting rights ratio	Benefit ratio
TDG Global Infrastructure Investment One Member Company Limited	Lang Son, Vietnam	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	100%	100%	100%

Affiliates	Address	Main business	Actual contribution ratio	Voting rights ratio	Ownership ratio
Power Trade Joint Stock Company	Lang Son, Vietnam	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	20%	20%	20%

1.7 Statement of Comparability of Financial Statements

The figures presented in the financial statements for the year ended 31 December 2024 are comparable to the corresponding figures for the previous year.

1.8 Personnel

As at December 31, 2024, the Company had 14 employees (as at December 31, 2023, the Company had 13 employees).

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The fiscal year of the Company begins on January 01 and ends on December 31.

2.2 Accounting currency

The Company maintains its accounting record in Vietnamese Dong (VND) because revenue and expenditure are mainly made in VND currency.

3. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

3.1 Applicable Accounting Standards and Regime

The Company applies the corporate accounting system promulgated in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime; Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC.

3.2 Comply with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime

The Board of Management ensures that it has complied with the requirements of accounting standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 as well as the circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Basis of preparation the financial statements

The financial statements are prepared on the basis of accrual accounting and the historical cost principle (except for information related to cash flows).

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

4.2 Transactions in foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are converted by the exchange rate at the date of the transaction. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the fiscal year end date are converted by the exchange rate at that date.

Exchange differences arising from transactions in foreign currencies are recognized in the financial income or financial expense. Exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date after off-setting the differences is recognized in the financial income or financial expense.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits in bank, short-term investment with an original maturity of not over than three months with high liquidity, that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

4.4 Receivables

Recognition principle: Receivables are presented at book value minus provisions for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables, internal receivables and other receivables is carried out according to the following principles:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers who are independent entities of the Company, including receivables for export sales entrusted to other entities.
- Internal receivables reflect receivables from affiliated units without legal status that are dependent on accounting.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase-sale transactions.

Establishing provisions for doubtful debts: Provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be unpaid by customers for receivables at the time of preparing the financial statements.

Provision for doubtful debts is established for each doubtful debt based on the age of the debt or the expected level of loss that may occur specifically as follows:

For overdue receivables, follow the instructions in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, specifically as follows:

- 30% of the value for receivables overdue from more than 6 months to less than 1 year.
- 50% of the value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of the value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of the value for receivables over 3 years or more.

For receivables that are not overdue but are unlikely to be recovered: Based on the expected level of loss to establish the provision.

Increases and decreases in the balance of the provision for doubtful debts that must be set up at the end of the fiscal year are recorded in business administration expenses.

4.5 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories comprises direct materials, direct labour and, if any, overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The selling price of inventories is determined as follows:

- Goods that are liquefied gas are calculated by the weighted average method and are accounted for by the regular declaration method.
- Goods that are steel of all kinds and finished gas cylinder shells are calculated by the actual identification method and are accounted for by the regular declaration method.

The Company's inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through obsolescence, damage, deterioration, etc.) of inventories owned by the Company, based on evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases in the inventories allowance are recognized in the cost of goods sold during the year.

4.6 Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many fiscal years. The Company's prepaid expenses include the following expenses:

Tools and equipment

Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of no more than 03 years.

Gas cylinder shell

The value of gas cylinder shell is reflected in the long-term prepaid expense item and is allocated to the production and business costs using the straight-line method based on the estimated useful life of 10 years.

4.7 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed asset up to the time of bringing that asset to the ready-for-use state. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in cost of fixed assets if these costs are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business expenses in the period.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss resulting from the disposal is recognized in income or expenses for the year.

Tangible fixed assets and depreciation of intangible fixed assets are amortized on a straight-line basis over their estimated useful lives. Years of tangible and intangible fixed assets are as follows:

<u>Type of fixed asset</u>	<u>Years</u>
Buildings	06 - 50
Machinery and equipment	06 - 20
Means of transport, transmission	06 - 10
Equipment and tools for management	03 - 10
Other tangible fixed assets	03 - 05

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

4.8 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of intangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time the assets are ready for use.

4.9 Financial leased fixed assets

Financial leased fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of financial leased fixed assets is recorded at the fair value of the leased assets or the present value of the minimum lease payments (if the fair value is higher than the present value of the minimum lease payments) plus initial direct costs incurred in connection with the financial lease.

Financial leased fixed assets are depreciated as the Company's fixed assets. For financial leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation will be calculated over the lease term when the lease term is shorter than its useful life.

4.10 Investment Property

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any impairment loss if there is evidence that the market value of the investment property has fallen below its carrying amount and the amount of the impairment loss can be measured reliably. The impairment loss is included in cost of goods sold.

4.11 Construction in progress

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

4.12 Financial Investments

Investments held to maturity

Investments are classified as held to maturity when the Company has the intention and ability to hold them to maturity. Held to maturity investments include: term deposits with the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Held to maturity investments are initially recorded at cost, which includes the purchase price and costs related to the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Statement of Business Performance on an accrual basis. Interest earned before the Company holds is deducted from the cost at the acquisition date.

When there is significant evidence that part or all of an investment may not be recovered and the amount of the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses in the year and the investment value is directly deducted.

Investment in Subsidiaries:

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee so as to obtain benefits from its activities.

An investment is considered to be controlled by the investee when the Company holds more than 50% of the ownership of that company, unless such ownership does not carry control. If the Company does not hold more than 50% of the ownership of another company, the Company may still have control of the company if the Company has:

- More than 50% of the voting rights of the company through an agreement with other investors;
- The right to control the financial and operating policies of the entity under a charter or agreement;
- The right to appoint or dismiss the majority of members of the Board of Directors, Board of Members or equivalent management body at the Subsidiary..

Investments in associates

An associate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or a joint venture of the Company (the investor directly or indirectly holds from 20% to 50% of the voting rights of the investee without any other agreement).

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recorded at cost, including the purchase price or capital contribution plus costs directly related to the investment. In case of investment in non-monetary assets, the cost of the investment is recorded at the fair value of the non-monetary assets at the time of arising.

Dividends and profits from periods prior to the investment being purchased are recorded as a reduction in the value of the investment itself. Dividends and profits from periods subsequent to the investment being purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of shares increased, not recording the value of shares received/recorded at par value.

Provision for losses for investments in subsidiaries, joint ventures and associates is set up when the subsidiary, joint venture or associate suffers a loss, with the provision equal to the difference between the actual capital contributions of the parties at the subsidiary, joint venture or associate and the actual equity multiplied by the Company's capital contribution ratio compared to the total actual capital contributions of the parties at the subsidiary, joint venture or associate. If the subsidiary, joint venture or associate is the subject of the Consolidated Financial Statement, the basis for determining the provision for losses is the Consolidated Financial Statement.

Increase or decrease in the provision for investment losses in subsidiaries, joint ventures and associates that must be set up at the end of the fiscal year is recorded in financial expenses.

4.13 Liabilities and accrued expenses

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount to be paid.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller is an independent entity of the Company, including payables when importing through a consignee.
- Accrued expenses reflect payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, and payables to employees for vacation wages, production and business expenses that must be accrued in advance.
- Internal payables reflect payables between the superior unit and subordinate units without legal status for dependent accounting.
- Other payables reflect payables that are not commercial in nature and not related to transactions of purchasing, selling, or providing goods and services.

4.14 Common Bonds

The carrying amount of common bonds is reflected on a net basis equal to the face value of the bond less the bond discount plus the bond premium.

The Company monitors discounts and premiums for every type of bond released, and allocation situation of every discount and premium when determining borrowing costs charged to business and production costs or capitalized for every period, namely:

- Bond discount is allocated gradually to be charged into borrowing costs for every period during bond life.
- Bond premium is allocated gradually to reduce borrowing costs for every period during the bond life.

The allocation of discounts or premiums may use the actual interest rate method or the straight line method:

- According to the real interest rate method: Discounts or premiums allocated into each term calculated by the difference between borrowing interest costs payable for every term of interest payment (calculated by beginning book value of bond multiply (x) with rate of actual interest in the market) with amounts payable every term.
- According to the straight line method: Discounts or premiums allocated equally during bond life.

Cost of issuing bonds is gradually allocated in accordance with bond life under the straight line method or real interest rate method and recorded in the financial expense or capitalized. At the time of initial record, the cost of issuing bonds is recorded a decrease in par value of the bond. Periodically, accountants allocate cost for bond issuance by recording an increase in the par value and recording in financial expense or capitalization in accordance with the recording accrued interest of the bond.

4.15 Capital

Owners' equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

Share premium is recorded at the difference between the issuance price and the par value upon the initial issuance, additional issuance or the difference between re-issuance price and the net book value of treasury shares.

Undistributed profit after tax

Undistributed profit after tax reflects the Company's remaining accumulated post-tax business results after profit distribution at the reporting date.

4.16 Profit distribution

Profits after tax are distributed to shareholders after setting funds in accordance with the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders is taken into account the non-monetary items included in the undistributed profit after tax that may affect the cash flow and the ability to pay dividends such as interest due to revaluation of assets, capital contribution, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as a liability when approved by the General Meeting of Shareholders and a notice of dividend payment is issued.

4.17 Revenue and Income recognition

Revenue from sales of goods and finished goods

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- The enterprise no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Turnover has been determined with relative certainty;
- The enterprise has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue from sales of service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Rental Revenue

Revenue from leasing assets is recognised in the Statement of Income on a straight-line basis over the term of the lease. Rental payments received in advance for multiple periods are allocated to revenue in accordance with the lease term.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, determined based on the deposit account balance and the actual interest rate for each period.

4.18 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly related to the borrowings.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold. This borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written down to the cost of the related assets.

In case of joint capital borrowings, which are used for the purpose of investment in construction or production of an uncompleted asset, the borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period shall be determined according to the capitalization rate for weighted average accumulated costs incurred to the investment in construction or production of such asset. The capitalization rate shall be calculated according to the weighted average interest rate applicable to the enterprise's borrowings unrepaid in the period, except for particular borrowings for purpose of obtaining an uncompleted asset. The amount of borrowing costs capitalized during a period must not exceed the amount of borrowing costs arising during that period.

4.19 Cost of goods sold

Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred for goods and services. Costs incurred above the normal level of inventories are recorded immediately in cost of goods sold during the year.

4.20 Corporate income tax

Corporate income tax includes current corporate income tax and deferred corporate income tax.

Current corporate income tax

Current income tax is the tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

Deferred corporate income tax

Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the tax base of assets or liabilities in the Balance Sheet. Deferred tax liabilities are recognised for all temporary differences while deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also recognised in equity.

The Company's tax reports will be examined by the tax authorities. Due to the application of tax laws to each type of business and the interpretation, understanding and acceptance in many different ways, the figures in the financial statements may differ from the figures of the tax authorities.

4.21 Segment reporting

A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of segments operating in other economic environments.

4.22 Financial Instruments

Financial Assets

The classification of financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, loans, quoted and unquoted financial instruments.

At the time of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial Liabilities

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the time of initial recognition. The Company's financial liabilities include trade payables, borrowings and loans, other payables and derivative financial instruments.

At the time of initial recognition, except for liabilities related to financial leases and convertible bonds which are recorded at amortized cost, other financial liabilities are initially recorded at cost less transaction costs directly related to such financial liabilities.

4.23 Related Parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering a related party relationship, attention is paid to the substance of the relationship rather than the legal form.

The following parties are considered to be related parties:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
TDG Global Infrastructure Investment One Member Company Limited	Subsidiaries
Power Trade Jin Stock Company	Joint venture, association
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervisors	Key management members

5. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	5,851,339,514	4,927,308,132
Cash at bank	42,936,198,988	7,658,316,071
Total	48,787,538,502	12,585,624,203

5.2 Financial investments

The Company's financial investments include investments held to maturity and equity investments in other entities. Information on the Company's financial investments is as follows:

5.2.1 Short-term financial investments

Investments held to maturity	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
Short-term	38,965,825,600	38,965,825,600	42,886,060,400	42,886,060,400
Term deposits (i)	38,965,825,600	38,965,825,600	42,886,060,400	42,886,060,400
Total	38,965,825,600	38,965,825,600	42,886,060,400	42,886,060,400

- (i) These are 12-month term deposit contracts at the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Bac Giang Branch, interest rate 6.1% per year, interest received at the end of the term. As at December 31, 2024, the entire deposit amount is being mortgaged at the local bank to secure the Company's loans.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.2.2 Long-term financial investments

	31/12/2024			01/01/2024		
	Book value	Provision	Fair value	Book value	Provision	Fair value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	2,000,000,000	-	-	-	-	-
TDG Global Infrastructure Investment One Member Company Limited	2,000,000,000	-	(i)	-	-	-
Investments in associated companies and joint-ventures	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	-	-
Power Trade Joint Stock Company	60,000,000,000	-	(i)	60,000,000,000	-	(i)
Total	62,000,000,000	-	-	60,000,000,000	-	-

(i) As of the date of this financial statement, the Company has not determined the fair value of long-term financial investments for disclosure in the financial statements because there is no listed price on the market for these financial investments and the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime currently do not provide specific guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of financial instruments may differ from their carrying value.

Status of operations of subsidiaries, joint ventures and associates

Name company	Address	Main business	Operational status
TDG Global Infrastructure Investment One Member Co.,Ltd	Hong Vi Village, Chien Thang Commune, Bac Son District, Lang Son Province	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	The company is currently in the investment phase and has not yet entered production or business operations.
Power Trade Joint Stock Company	Hong Vi Village, Chien Thang Commune, Bac Son District, Lang Son Province	Real estate business, land use rights of owners, users or tenants	The company is currently in the investment phase and has not yet entered production or business operations.



NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.3 Short-term receivable from customers

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provison VND	Amount VND	Provison VND
Receivables from related parties	-	-	-	-
Receivables from other customers	185,478,521,443	-	93,447,582,481	-
Thinh Vuong Petroleum Trading Joint Stock Company	-	-	30,466,547,996	-
Dinh Khang Iron and Steel Production Trading Company Limited	-	-	11,336,351,400	-
IPC Construction Joint Stock Company	11,693,517,000	-	18,191,836,740	-
Thailand Production Service Trading Company Limited	-	-	12,928,245,000	-
IPC Group Joint Stock Company	34,732,788,145	-	-	-
IPC Steel Structure Construction Joint Stock Company	25,866,765,166	-	-	-
Thuy Trieu Construction Investment Company Limited	38,980,132,640	-	-	-
Other customers	74,205,318,492	-	20,524,601,345	-
Total	185,478,521,443	-	93,447,582,481	-

5.4 Prepayments to sellers in short-term

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provison VND	Amount VND	Provison VND
Advances to suppliers are related parties	-	-	-	-
Advances to other suppliers	33,543,997,346	-	12,446,119,200	-
Thanh An Construction Company Limited	-	-	12,100,000,000	-
Hai Yen Trading and Construction Company Limited (i)	31,887,636,000	-	-	-
Others	1,656,361,346	-	346,119,200	-
Total	33,543,997,346	-	12,446,119,200	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

- (i) This is an advance payment under the terms of contract No. 86/2024/HDTG/TDG-HY dated September 16, 2024 for the contractor to carry out the construction of technical infrastructure of Bac Son 2 Industrial Park.

5.5 Other receivables

5.5.1 Other short-term receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provison VND	Amount VND	Provison VND
Other receivables are related parties	-	-	-	-
Other receivables are not related parties	1,489,584,222	-	1,952,852,536	-
Mortgage, collaterals and deposits	8,758,498	-	8,833,463	-
Accrued Interest	1,479,036,900	-	1,854,532,541	-
Others	1,788,824	-	89,486,532	-
Total	1,489,584,222	-	1,952,852,536	-

5.5.2 Other long-term receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provison VND	Amount VND	Provison VND
Other receivables are related parties	-	-	-	-
Other receivables are not related parties	60,000,000	-	60,000,000	-
Mortgage, collaterals and deposits	60,000,000	-	60,000,000	-
Total	60,000,000	-	60,000,000	-

5.6 Inventories

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Provison VND	Historical cost VND	Provison VND
Finished goods	-	-	108,292,501,268	-
Goods	193,100,615,136	-	113,121,533,579	-
Total	193,100,615,136	-	221,414,034,847	-

5.7 Long-term prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tools and equipment (i)	224,131,085,262	185,834,931,784
Total	224,131,085,262	185,834,931,784

- (i) Long-term allocation pending tools are the remaining value of Gas cylinders that have been put into use:
- Beginning balance: VND 185,834,931,784.
 - New gas cylinders put into use during the year: VND 75,312,081,601.
 - Amount allocated in the year: VND 37,015,928,123.
 - Ending balance: VND 224,131,085,262.

5.8 Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipments	Equipment management	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Balance at 01/01/2024	17,946,189,677	7,324,291,403	575,012,122	25,845,493,202
Purchase	-	-	-	-
Balance at 31/12/2024	<u>17,946,189,677</u>	<u>7,324,291,403</u>	<u>575,012,122</u>	<u>25,845,493,202</u>
Accumulated depreciation				
Balance at 01/01/2024	6,912,042,788	6,550,791,357	437,778,797	13,900,612,942
Depreciation	476,039,869	181,999,992	47,733,335	705,773,196
Balance at 31/12/2024	<u>7,388,082,657</u>	<u>6,732,791,349</u>	<u>485,512,132</u>	<u>14,606,386,138</u>
Residual value				
Balance at 01/01/2024	11,034,146,889	773,500,046	137,233,325	11,944,880,260
Balance at 31/12/2024	<u>10,558,107,020</u>	<u>591,500,054</u>	<u>89,499,990</u>	<u>11,239,107,064</u>
Original price of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use				
Balance at 01/01/2024	4,789,296,019	5,504,291,403	288,612,121	10,582,199,543
Balance at 31/12/2024	<u>4,789,296,019</u>	<u>5,504,291,403</u>	<u>288,612,121</u>	<u>10,582,199,543</u>

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.9 Finance lease fixed asset

	Machinery and equipments VND	Total VND
Cost		
Balance at 01/01/2024	1,807,272,727	1,807,272,727
Balance at 31/12/2024	<u>1,807,272,727</u>	<u>1,807,272,727</u>
Accumulated depreciation		
Balance at 01/01/2024	129,090,911	129,090,911
Depreciation	258,181,824	258,181,824
Balance at 31/12/2024	<u>387,272,735</u>	<u>387,272,735</u>
Residual value		
Balance at 01/01/2024	1,678,181,816	1,678,181,816
Balance at 31/12/2024	<u>1,419,999,992</u>	<u>1,419,999,992</u>

5.10 Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Total VND
Cost		
Balance at 01/01/2024	81,505,820	81,505,820
Balance at 31/12/2024	<u>81,505,820</u>	<u>81,505,820</u>
Accumulated depreciation		
Balance at 01/01/2024	-	-
Balance at 31/12/2024	<u>-</u>	<u>-</u>
Residual value		
Balance at 01/01/2024	81,505,820	81,505,820
Balance at 31/12/2024	<u>81,505,820</u>	<u>81,505,820</u>

5.11 Long-term unfinished assets

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Capital Construction in Progress	56,636,026,339	-
<i>Bac Son 2 Industrial Cluster Project (i)</i>	56,636,026,339	-
Total	56,636,026,339	-

- (i) The Bac Son 2 Industrial Cluster Project is being implemented according to the Investment Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Lang Son province on May 19, 2023:
- Investor: TDG Global Investment Joint Stock Company.
 - Establishment of an economic organization to implement the project: TDG Global Infrastructure Investment One Member Co., Ltd.
 - Total investment: VND 285.892 billion, of which VND 100 billion is equity capital and VND 185.892 billion is loan capital.
 - Project scale: The total project implementation area is 25 hectares.
 - Project implementation location: Hong Vi village, Chien Thang commune, Bac Son district, Lang Son province.
 - The project's operation period is 50 years from the date of land lease by the State.

5.12 Short-term supplier payables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Repayment capacity	Amount	Repayment capacity
	VND	VND	VND	VND
Payable to related parties	-	-	-	-
Payable to other suppliers	127,741,953,394	127,741,953,394	81,697,257,778	81,697,257,778
Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company	56,377,364,555	56,377,364,555	56,305,901,248	56,305,901,248
Thuan Phat Hai Duong One Member Co., Ltd.	-	-	17,906,231,112	17,906,231,112
Cuong Phat DST Steel Co., Ltd.	25,549,165,048	25,549,165,048	-	-
VJCO Group Joint Stock Company	12,174,752,304	12,174,752,304	-	-
Others	33,640,671,487	33,640,671,487	7,485,125,418	7,485,125,418
Total	127,741,953,394	127,741,953,394	81,697,257,778	81,697,257,778

5.13 Taxes and other payables to State

	01/01/2024		Total arising amount		31/12/2024	
	Amounts receivable VND	Payable VND	Payable VND	Paid VND	Amounts receivable VND	Payable VND
Corporate income tax	-	367,301,267	1,016,741,009	367,301,267	-	1,016,741,009
Personal income tax	767,262	-	25,234,092	15,119,735	-	9,347,095
Other taxes	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Fees, charges and others	-	-	102,294,211	102,294,211	-	-
Total	767,262	367,301,267	1,148,269,312	488,715,213	-	1,026,088,104

5.14 Short-term accrued expenses

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Interest payable	1,730,695,582	822,096,049
Total	1,730,695,582	822,096,049

5.15 Short-term unearned revenue

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Revenue from factory rental	1,253,826,000	1,198,000,890
Total	1,253,826,000	1,198,000,890

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
 Address: Lot D1 Dinh Tram Industrial Park, Nenh Ward, Viet Yen Town, Bac Giang Province
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
 For the fiscal year ended December 31, 2024

5.16 Other payables

5.16.1 Other short-term payables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Repayment capacity	Amount	Repayment capacity
	VND	VND	VND	VND
Payable to related parties	-	-	-	-
Payable to other entities	-	-	132,000,000	132,000,000
Other payables	-	-	132,000,000	132,000,000
Total	-	-	132,000,000	132,000,000

5.16.2 Other long-term payables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Repayment capacity	Amount	Repayment capacity
	VND	VND	VND	VND
Payable to related parties	-	-	-	-
Payable to other entities	718,860,240	718,860,240	718,860,240	718,860,240
Long-term deposits received	718,860,240	718,860,240	718,860,240	718,860,240
Total	718,860,240	718,860,240	718,860,240	718,860,240

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.17 Loans and finance lease liabilities

5.17.1 Short-term loans and finance lease liabilities

	31/12/2024		Fluctuations during the year		01/01/2024	
	Amount	Repayment capacity	Increase	Decrease	Amount	Repayment capacity
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Short-term loans	343,938,462,708	343,938,462,708	930,101,489,891	872,970,077,183	286,807,050,000	286,807,050,000
MBBank - Dong Da Branch (i)	120,000,000,000	120,000,000,000	264,907,674,000	194,907,674,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Agribank - Bac Giang Branch (ii)	113,500,000,000	113,500,000,000	358,564,956,102	359,864,956,102	114,800,000,000	114,800,000,000
TPBank - Head Office	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
VPBank - Chuong Duong Branch (iii)	39,675,856,000	39,675,856,000	98,779,009,186	97,629,153,186	38,526,000,000	38,526,000,000
BIDV - Dong Da Branch (iv)	70,762,606,708	70,762,606,708	207,849,850,603	218,568,293,895	81,481,050,000	81,481,050,000
2> Current portion of long-term liabilities	1,540,000,000	1,540,000,000	1,540,000,000	-	-	-
Agribank - Bac Giang Branch (v)	1,540,000,000	1,540,000,000	1,540,000,000	-	-	-
Total	345,478,462,708	345,478,462,708	931,641,489,891	872,970,077,183	286,807,050,000	286,807,050,000

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.17.2 Long-term loans and finance lease liabilities

	31/12/2024		Fluctuations during the year		01/01/2024	
	Amount	Repayment capacity	Increase	Decrease	Amount	Repayment capacity
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Long-term loans	-	-	-	2,910,000,000	2,910,000,000	2,910,000,000
Agribank - Bac Giang Branch (v)	-	-	-	2,910,000,000	2,910,000,000	2,910,000,000
2> Finance lease debt	540,081,496	540,081,496	-	360,054,336	900,135,832	900,135,832
Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd (vi)	540,081,496	540,081,496	-	360,054,336	900,135,832	900,135,832
3> Bonds	138,292,494,291	138,292,494,291	100,173,630,137	1,881,135,846	40,000,000,000	40,000,000,000
Common bonds (vii)	138,292,494,291	138,292,494,291	100,173,630,137	1,881,135,846	40,000,000,000	40,000,000,000
Total	138,832,575,787	138,832,575,787	100,173,630,137	5,151,190,182	43,810,135,832	43,810,135,832

	Year 2024			Year 2023		
	Total Lease Payments	Interest Payments	Principal Payments	Total Lease Payments	Interest Payments	Principal Payments
From 1-5 years	416,839,425	56,785,089	360,054,336	1,156,796,746	42,076,225	1,114,720,521
More than 5 year	-	-	-	-	-	-
Total	416,839,425	56,785,089	360,054,336	1,156,796,746	42,076,225	1,114,720,521

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.17.3 Details of short-term and long-term loans

- (i): Short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank - Dong Da Branch under Credit Contract No. 221559.24.059.392388.TD dated June 20, 2024:
- Credit limit: VND 120,000,000,000, the credit limit value includes the balance of the Customer's credits under Loan Contract No. 166302.23.059.392388.TD dated October 16, 2023 signed between MB and the customer.
 - Loan term: the term of each loan within the maximum limit is 05 months from the date of disbursement to the maturity date specified in the debt acknowledgment document.
 - Credit purpose: to serve the production and business activities of LPG (Gas) of the Customer.
 - Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment document of the Customer.
 - Security measures: Mortgage of goods is LPG (gas), gas cylinder shells and the only Thai Duong Gas brand at MB.
 - Balance as of December 31, 2024 is: VND 120,000,000,000.
- (ii): Short-term loan from the Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam - Bac Giang Branch under the Credit Contract dated October 8, 2024 (Including Credit Contract Appendix No. 2500LAV202400622 and Credit Contract Appendix No. 2500LAV202400623 dated October 8, 2024):
- Credit limit: VND 115,000,000,000.
 - Loan term: the term of each loan within the maximum limit is 05 months from the next day of the loan disbursement date.
 - Purpose of credit: Supplementing working capital for production, filling LPG into cylinders, trading in items such as: iron, construction steel, aggregate, various types of tiles, etc.
 - Loan interest rate: Floating loan interest rate with adjustment (interest rate adjustment period: Agribank Branch where the loan is granted has the right to proactively adjust the loan interest rate periodically every 3 months). The loan interest rate at the time of signing this credit contract is 7% per year (365 days).
 - Balance at December 31, 2024 is: VND 113,500,000,000.
- (iii): Short-term loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Chuong Duong Branch according to Loan Agreement No. CLC-24141-01 dated July 27, 2024:
- Credit limit: VND 60,000,000,000.
 - Limit maintenance period: 12 months from July 27, 2024, the loan term of each loan does not exceed 5 months.
 - Loan purpose: Supplementing working capital to serve liquefied gas business activities.
 - Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment contract.
 - Security measures: Mortgage with 01 real estate at Land plot No. 68, map sheet No. 7G-IV-29, address of land plot No. 9, alley 74/13, Tinh Hao 1 lane, Ton Duc Thang, Hang Bot, Dong Da, Hanoi owned by Mr. Vo Anh Thai and his wife, Ms. Tran Thi Thanh Thuy, according to the house ownership and land use rights No. 10109092644 issued by the People's Committee of Hanoi City - Dong Da District People's Committee on May 15, 2003; Mortgage with 01 online savings book No. 247940901 and 01 online savings book No. 238023807 owned by Mr. Le Minh Hieu and Ms. Nguyen Thi Xuan Phuong; Mortgage of valuable papers, savings books, Deposit contracts issued by the Bank/VPSMBC, deposits in accounts opened at the Bank accepted by the Bank.
 - Balance as of December 31, 2024 is: VND 39,675,856,000.
- (iv): Short-term loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Dong Da Branch under Loan Limit Contract No. 01/2024/7942489/HDTD dated June 24, 2024:
- Loan limit: VND 115,000,000,000.
 - Limit period: until April 30, 2025.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

-
- Loan purpose: Supplementing working capital, guarantee, opening L/C, issuing credit cards to serve the business activities of the Enterprise.
 - Loan interest rate: specifically stipulated in each debt acknowledgment contract.
 - Security measures: Security measures are recorded and implemented according to security contracts signed before, on the same day and after the date of this Contract.
 - Balance as of December 31, 2024 is: VND 70,762,606,708.
- (v): Borrow from the Bank for Agriculture and Rural Development - Bac Giang Branch under Credit Contract No. 2500LAV202200368 dated July 3, 2020:
- Loan amount: VND 5,800,000,000.
 - Loan method: Loan per time.
 - Loan term: 60 months.
 - Loan purpose: Payment of investment costs for the Project "Factory and warehouse area of Thai Duong Petroleum Joint Stock Company" for lease.
 - Loan interest rate: The loan interest rate at the time of signing this credit contract is 10%/year, the specific interest rate is stated on each debt receipt.
 - Balance as of December 31, 2024 is: VND 1,540,000,000, of which the principal debt to be paid in the next 12 months from December 31, 2024 is VND 1,540,000,000.
- (vi): Financial leasing contract No. 15.23.03/CTTC dated June 15, 2023 with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade Financial Leasing Company Limited:
- Leased assets: 1000kVA-22/0.4kV transformer station with a value of VND 1,988,000,000 (including VAT).
 - Lease amount: VND 1,080,163,000, prepayment: VND 907,837,000.
 - Lease term: 36 months.
 - Lease interest rate: For in-term interest rate: interest rate is calculated by the 12-month savings interest rate for individuals with interest payment after the transaction announced by Vietcombank at that time plus a margin of 3% per year. For overdue interest rate: 150% of the in-term loan interest rate.
 - Balance as of December 31, 2024 is: VND 540,081,496.
- (vii): the Company issued bonds as follows:
- The Company issued 400 bonds coded TDGH2326001, a type of regular non-convertible corporate bond, without warrants, without collateral, with a face value of VND 100,000,000/bond; bond term is 03 years from the date of issuance; interest rate is 13.7% per year; interest payment period: 01 month/time; issuance purpose: restructuring the debt formed from the issuance of bonds TDGBH2223001 that matured on January 18, 2023 and paying off the debt to the Bank for Agriculture and Rural Development; Total value of issued bonds: VND 40,000,000,000. The bonds were successfully offered, the main investor was APG Securities Joint Stock Company (investing 95% of the issued bond value), the rest were individual investors.
 - The company issued 1,000 bonds with code TDGH2427001 on September 13, 2024, a type of regular non-convertible corporate bond, without warrants, with collateral, face value of VND 100,000,000/bond; bond term is 03 years from the date of issue; interest rate is 12.5% per year; interest payment period: 06 months/time; issuance purpose: investment in Bac Son 2 Industrial Cluster project; Total value of issued bonds: VND 100,000,000,000. The bonds were successfully offered, the main investor was HD Securities Joint Stock Company (investing 99% of the issued bond value). At the initial point in time, the cost of issuing bonds is deducted from the face value of the bonds.

5.18 Owner's equity

5.18.1 The table of equity fluctuation

	Capital	Surplus capital	Treasury stock	Undistributed profit after tax	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Previous year					
Balance at 01/01/2023	167,700,000,000	-	-	57,869,018,302	225,569,018,302
Increase in previous year	25,991,720,000	-	-	-	25,991,720,000
Profit in previous year	-	-	-	3,805,946,861	3,805,946,861
Profit distribution	-	-	-	(16,768,310,000)	(16,768,310,000)
Balance at 31/12/2023	193,691,720,000	-	-	44,906,655,163	238,598,375,163
This year					
Balance at 01/01/2024	193,691,720,000	-	-	44,906,655,163	238,598,375,163
Increase in this year (i)	38,735,600,000	-	-	-	38,735,600,000
Profit in this year	-	-	-	5,667,218,009	5,667,218,009
Profit distribution (i)	-	-	-	(38,735,600,000)	(38,735,600,000)
Balance at 31/12/2024	232,427,320,000	-	-	11,838,273,172	244,265,593,172

(i) The Company has distributed profits according to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 1705/2024/NQ-DHDCDTDG dated May 17, 2024 as follows:

- | | | |
|-----------------------------------------------------------|----------------|---|
| | VND | |
| • Dividends in shares to shareholders at 20% of par value | 38,735,600,000 | : |

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

5.18.2 Detailed owner's investment

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Ratio %	Amount VND	Ratio %
Mr. Le Minh Hieu	16,684,200,000	7.18%	25,673,510,000	13.25%
Mr. Vo Anh Thai	9,665,210,000	4.16%	19,625,090,000	10.13%
Mr. Truong Dinh Hai	20,197,200,000	8.69%	-	0.00%
Other Shareholders	185,880,710,000	79.97%	148,393,120,000	76.61%
Total	232,427,320,000	100%	193,691,720,000	100%

5.18.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Equity at the beginning of the year	193,691,720,000	167,700,000,000
Equity increased during the year	38,735,600,000	25,991,720,000
Equity decreased during the year	-	-
Equity at the ending of the year	232,427,320,000	193,691,720,000
Dividends and profits distributed	38,735,600,000	16,768,310,000
<i>In which, distributed by shares</i>	<i>38,735,600,000</i>	<i>16,768,310,000</i>

5.18.4 Shares

	31/12/2024 Number of shares	01/01/2024 Number of shares
Number of share registered	23,242,732	19,369,172
Number of share public sold	23,242,732	19,369,172
Common shares	23,242,732	19,369,172
Preferred stock	-	-
Number of share repurchase	-	-
Common shares	-	-
Preferred shares	-	-
Number of shares in circulation	23,242,732	19,369,172
Common shares	23,242,732	19,369,172
Preferred shares	-	-
<i>Par value (VND/Share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS IN THE INCOME STATEMENT

6.1 Gross sales of goods and services

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Sales of goods	1,412,775,030,135	1,353,590,053,995
Sales of finished goods	30,924,000,000	-
Revenue from services	27,622,740,042	1,867,631,473
Total	1,471,321,770,177	1,355,457,685,468

6.2 Cost of goods sold

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cost of goods sold	1,360,997,414,403	1,285,881,480,208
Cost of finished goods sold	32,980,419,667	-
Cost of services	15,276,284,006	-
Total	1,409,254,118,076	1,285,881,480,208

6.3 Financial income

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Deposit Interest	2,169,567,965	1,821,868,840
Total	2,169,567,965	1,821,868,840

6.4 Financial expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Loans interest	30,075,766,122	28,719,163,139
Bond issuance expenses	218,864,154	245,000,000
Total	30,294,630,276	28,964,163,139

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

6.5 Selling expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Staff costs	984,056,867	972,184,712
Cost of materials	20,422,597,313	30,690,774,049
Depreciation expenses	181,999,992	181,999,992
Total	21,588,654,172	31,844,958,753

6.6 General and administration expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Staff costs	1,313,726,724	1,248,768,700
Depreciation expenses	508,326,288	652,864,116
Taxes, fees, charges	4,000,000	4,000,000
Outside service expenses	2,768,093,033	3,039,850,446
Others	184,690,933	499,517,025
Total	4,778,836,978	5,445,000,287

6.7 Other income

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Profit from liquidation and sale of gas cylinders	2,020,150,801	-
Others	-	5,001
Total	2,020,150,801	5,001

6.8 Other expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Administrative fines	102,294,211	968,727,794
Non-deductible expenses	2,808,996,210	-
Others	2	-
Total	2,911,290,423	968,727,794

6.9 Current corporate income tax expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Profits before tax	6,683,959,018	4,175,229,128
Adjustments to accounting profit to determine taxable income	(1,600,253,975)	(2,530,877,047)
Incremental adjustments	3,121,290,421	1,174,012,488
Non-permanent member's remuneration	210,000,000	156,000,000
Invalid asset depreciation expenses	-	49,284,694
Non-deductible expenses	2,808,996,210	-
Administrative fines	102,294,211	968,727,794
Reductions	(4,721,544,396)	(3,704,889,535)
Adjustment of cost	(4,721,544,396)	(3,704,889,535)
Total taxable income for the year	5,083,705,043	1,644,352,081
CIT Rate	20%	20%
Corporate income tax expense	1,016,741,009	328,870,416
Exempted, reduced	-	-
Corporate income tax expense	1,016,741,009	328,870,416
Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense of this period	-	40,411,851
Total corporate income tax expense	1,016,741,009	369,282,267

6.10 Operating expenses per element

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Staff costs	2,297,783,591	2,220,953,412
Raw material, equipment and tool costs	28,681,283,079	30,690,774,049
Depreciation expenses	963,955,020	834,864,108
Taxes, fees, charges	4,000,000	4,000,000
Outside service expenses	3,356,604,058	3,039,850,446
Others	184,690,933	499,517,025
Total	35,488,316,681	37,289,959,040

6.11 Basic earnings per share

According to Vietnamese Accounting Standard No. 30 "Earnings per share", in case an enterprise must prepare separate financial statements and consolidated financial statements, it is most accurate to present information on basic earnings per share in the financial statements. Therefore, the Company does not present interest on voting shares in this main financial statement.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

7. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

7.1 Non-cash transactions

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Term deposit interest during the period is added to the principal for the new term	2,179,765,200	1,662,485,100
Swapping bonds	-	32,120,000,000
Distributing dividends by stock	38,735,600,000	16,768,310,000

7.2 Cash received from borrowing

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Proceeds from borrowing under conventional contracts	930,101,489,891	860,045,010,957
Proceeds from issuance of common bonds	98,292,494,291	8,125,000,000

7.3 Net principal repayment

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Repayments of borrowings under conventional contracts	874,700,131,519	794,145,797,957
Repayments of common bonds	-	7,880,000,000

8. FINANCIAL INSTRUMENTS

The Company has financial assets such as loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits arising directly from the Company's operations. The Company's financial liabilities mainly consist of loans, trade payables and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the Company's operations. The Company's financial instruments:

	31/12/2024		Book value 01/01/2024	
	Amount VND	Provison VND	Amount VND	Provison VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	48,787,538,502	-	12,585,624,203	-
Trade receivables and Other receivables	187,028,105,665	-	95,460,435,017	-
Financial investment	100,965,825,600	-	102,886,060,400	-
Total	<u>336,781,469,767</u>	<u>-</u>	<u>210,932,119,620</u>	<u>-</u>

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

	31/12/2024	Book value 01/01/2024
	VND	VND
Financial liabilities		
Loans and debts	484,311,038,495	330,617,185,832
Trade payables and Other payables	128,460,813,634	82,548,118,018
Accrued expenses	1,730,695,582	822,096,049
Total	614,502,547,711	413,987,399,899

The Company has not assessed the fair value of its financial assets and financial liabilities as at December 31, 2024 because Circular 210 and current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the measurement and recognition of financial instruments, including the application of fair value, in order to comply with International Financial Reporting Standards.

Risk management is an indispensable function for the entire business operations of the Company. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of risks arising and the cost of risk management.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

The Board of Directors reviews and agrees to apply management policies for the above risks as follows:

i. Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market risk includes: interest rate risk, commodity price risk and other price risk.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's market risk due to changes in interest rates mainly relates to the Company's cash, short-term deposits and loans.

The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain an interest rate that is beneficial to the Company's purposes and remains within its risk management limits.

Commodity price risk

The company purchases raw materials and goods from domestic suppliers to serve production and business activities. Therefore, the Company will bear the risk from changes in the selling price of raw materials and goods. This risk will be managed by the Company by purchasing from a large number of different suppliers, as well as being flexible in negotiation.

ii. Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or transaction contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange transactions and other financial instruments.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

	Less than 1 year VND	From 1-5 years VND	More than 5 year VND	Total VND
Financial assets				
Balance at 31/12/2024				
Cash and cash equivalents	48,787,538,502	-	-	48,787,538,502
Trade receivables and Other receivables	186,968,105,665	60,000,000	-	187,028,105,665
Financial investment	38,965,825,600	-	62,000,000,000	100,965,825,600
Total	274,721,469,767	60,000,000	62,000,000,000	336,781,469,767
Balance at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	12,585,624,203	-	-	12,585,624,203
Trade receivables and Other receivables	95,400,435,017	60,000,000	-	95,460,435,017
Financial investment	42,886,060,400	-	60,000,000,000	102,886,060,400
Total	150,872,119,620	60,000,000	60,000,000,000	210,932,119,620

iii. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises primarily from the fact that its financial assets and financial liabilities have different maturities.

The Company mitigates liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and borrowings that the Board of Directors believes is adequate to finance the Company's operations and to mitigate the risk of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity of the Company's financial liabilities based on expected payments under undiscounted contracts:

	Less than 1 year VND	From 1-5 years VND	More than 5 year VND	Total VND
Financial liabilities				
Balance at 31/12/2024				
Loans and debts	345,478,462,708	138,832,575,787	-	484,311,038,495
Trade payables and Other payables	127,741,953,394	718,860,240	-	128,460,813,634
Accrued expenses	1,730,695,582	-	-	1,730,695,582
Total	474,951,111,684	139,551,436,027	-	614,502,547,711
Balance at 01/01/2024				
Loans and debts	286,807,050,000	43,810,135,832	-	330,617,185,832
Trade payables and Other payables	81,829,257,778	718,860,240	-	82,548,118,018
Accrued expenses	822,096,049	-	-	822,096,049
Total	369,458,403,827	44,528,996,072	-	413,987,399,899

The Board of Management believes that the Company can generate sufficient sources of money to meet financial obligations when it falls due.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

9. OTHER INFORMATION

9.1 Transactions and balances with related parties

Related parties with the Company include: key management members, individuals related to key management members and other related parties.

9.1.1 Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Key management members include members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of Management. Individuals related to key management members are close family members of key management members.

Income of key management members:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>	<u>Content</u>	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
Board of Managements' salary and bonus			410,920,615	373,490,462
Le Minh Hieu	Chief Executive Officer	Salary and bonus	410,920,615	373,490,462
Board of Directors' remuneration			180,000,000	216,000,000
Truong Dinh Hai	Chairman	Remuneration	36,000,000	72,000,000
Vo Anh Thai	Vice Chairman	Remuneration	54,000,000	72,000,000
Dinh Phu Minh	Vice Chairman	Remuneration	18,000,000	-
Le Minh Hieu	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Tran Dinh Co	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Board of Supervisors' remuneration			120,000,000	120,000,000
Luong Hai Yen	Head of the supervisory board	Remuneration	48,000,000	48,000,000
Duong Dinh Chien	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000
Tran Thi Thu Huong	Member	Remuneration	36,000,000	36,000,000

Other transactions with key management members and close family members of key management members:

The Company has no sales and service transactions or other transactions with key management members and close family members of key management members.

Balances with key management members:

In addition to the information disclosed in the above sections, as at December 31, 2024, the Company has no outstanding amounts with key management members.

9.1.2 Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include companies, jointly controlled entities, individuals with direct or indirect voting power in the Company and close members of their families, enterprises managed by key management personnel and individuals with direct or indirect voting power in the Company and close members of their families.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

Transactions with other related parties

During the period, the Company entered into the following sales and service transactions and other transactions with other related parties:

9.2 Department's report

The Company does not prepare segment reports because it does not satisfy one of the three conditions for preparing segment reports by business sector or geographical area as prescribed in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated March 20, 2006 of the Ministry of Finance on guiding the implementation of 06 Accounting Standards issued under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 of the Minister of Finance.

9.3 Contingent Liabilities

During the year, TDG Company self-checked and identified a number of invoices for purchasing goods with companies with signs of high tax risks. The Company has isolated these invoices for monitoring and awaiting the Decision of the tax authority. Up to the time of issuing this report, the Company has not been audited for tax settlement nor received any official Decision from the tax management unit. The Company may incur related tax obligations in the future when there is a Decision of the Tax Authority.

9.4 Comparative figures

The opening balance on the Balance Sheet, the previous year's comparative figures on the Income Statement and the Cash Flow Statement are taken from the figures on the Company's Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2023 audited by TTP Auditing Company Limited.

Some indicators presented are retroactively adjusted in the Company's Financial Statements, details are as follows:

Items	Code	31/12/2023	01/01/2024 re-present	Difference
Balance sheet				
Cost of tangible fixed assets	222	24,025,493,202	25,845,493,202	1,820,000,000
Accumulated depreciation of tangible fixed assets	223	(12,854,112,988)	(13,900,612,942)	(1,046,499,954)
Cost of financial leasehold assets	225	3,627,272,727	1,807,272,727	(1,820,000,000)
Accumulated depreciation of financial leasehold assets	226	(1,175,590,865)	(129,090,911)	1,046,499,954
Long-term borrowings and finance lease	338	3,810,135,832	43,810,135,832	40,000,000,000
Convertible bonds	339	40,000,000,000	-	(40,000,000,000)
Taxes and amounts payable to the State budget	313	1,108,279,174	367,301,267	(740,977,907)
Retained earnings (Accumulated losses)	421	44,165,677,256	44,906,655,163	740,977,907
Income statement				
Current corporate income tax expense	51	1,110,260,174	369,282,267	(740,977,907)
Net profit after corporate income tax	60	3,064,968,954	3,805,946,861	740,977,907

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

For the fiscal year ended December 31, 2024

9.5 Continuity Information

There have not been any events that have cast great doubt on the Company's ability to continue as a going concern and the Company has neither intention nor compulsion to cease operations or significantly reduce the size of its operations.

9.6 Events occurring after the balance sheet date

There have been no events occurring after the balance sheet date that require adjustment of amounts or disclosure in the Interim Combined Financial Statements.



Le Minh Hieu
Chief Executive Officer
Bac Giang, February 06, 2025

Nguyen Thi Linh Huong
Chief Accountant

Dang Thi Loi
Preparer

